

Số: 69../QĐ- THTA

Tân An, ngày 02 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán quý 2 năm 2024
của Trường Tiểu học Tân An

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN AN

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán năm 2024 của trường Tiểu học Tân An (theo quyết định giao dự toán ngân sách 2024)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ phận TC;
- Lưu: VT,KT;.

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thu Thùy

BIÊN BẢN

Niêm yết về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024

Hôm nay, vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 02 tháng 07 năm 2024

Tại Trường Tiểu học Tân An

Thành phần gồm có:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Trương Thu Thùy | Hiệu trưởng - Bí thư Chi bộ |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Hồng Loan | P.Hiệu trưởng - Thư ký |
| 3. Bà: Vương Thị Tuyết Hạnh | P.Hiệu trưởng |
| 4. Bà: Trần Thị Cẩm Tú | GVDL - Thanh tra nhân dân |
| 5. Bà: Lê Thị Mỹ Phượng | Kế toán |

Tiến hành lập biên bản về việc Niêm yết công khai về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường tiểu học Tân An bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc. (đính kèm QĐ số 2320/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023)

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8 h30 phút ngày 02 tháng 07 năm 2024

Thực hiện niêm yết công khai Niêm yết công khai về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 tại bảng thông báo của nhà trường.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 09h cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

ĐẠI DIỆN BAN TTND



Trần Thị Cẩm Tú

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Loan

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thu Thùy

UBND TP THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TH TÂN AN

Số: 76/BB-THTA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Về việc kết thúc niêm yết dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024

Hôm nay, vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 02 tháng 08 năm 2024

Tại Trường tiểu học Tân An ;

Thành phần gồm có

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Trương Thu Thùy | Hiệu trưởng - Bí thư Chi bộ |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Hồng Loan | P.Hiệu trưởng - Thư ký |
| 3. Bà: Vương Thị Tuyết Hạnh | P.Hiệu trưởng |
| 4. Bà: Trần Thị Cẩm Tú | GVDL - Thanh tra nhân dân |
| 5. Bà: Lê Thị Mỹ Phượng | Kế toán |

Đã tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường tiểu học Tân An.

Trong thời gian công khai 30 ngày không có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024.

Biên bản lập xong lúc 9h giờ cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

ĐẠI DIỆN BAN TTND

THƯ KÝ

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Cẩm Tú

Nguyễn Thị Hồng Loan

Trương Thu Thùy

Đơn vị: Trường Tiểu Học Tân An
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân An, ngày 02 tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.979.000.000	2.453.691.076	24,59	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.979.000.000	2.453.691.076	24,59	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.979.000.000	2.453.691.076	24,59	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.963.000.000	2.375.371.468	26,50	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.016.000.000	78.319.608	7,71	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Đơn vị: Trường Tiểu Học Tân An

Chương: 622

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 02 tháng 7 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Trương Thu Thủy



Đơn vị: Trường Tiểu Học Tân An

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-THA ngày 02/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Tiểu Học Tân An)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.453.691.076	2.453.691.076	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.453.691.076	2.453.691.076	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.453.691.076	2.453.691.076	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.375.371.468	2.375.371.468	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	78.319.608	78.319.608	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

MỘT TÍNH ĐƯỢC